TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN BIÊN** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/DS-ST
Ngày: 09 - 4 -2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi lại tài sản và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Bạch Tuyết;

2. Ông Nguyễn Khắc Hòa.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Huỳnh Như, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà:*** Bà Trần Thị Thu Lan, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 216/2018/TLST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi lại tài sản và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1963 và ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966; cùng cư trú tại: Tổ U, ấp T, xã TB, huyện B, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1983; hộ khẩu thường trú: Số nhà Y khu phố H, phường T, Quận V, thành phố Hồ Chí Minh; cư trú tại: Số nhà 0, đường T, tổ B, khu phố N, thị trấn B, huyện TB, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 07/8/2018), có đơn xin xét xử mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Q (Qu), sinh năm 1952; cư trú tại: Tổ U, ấp TT, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Anh Trần Văn M, sinh năm 1982 và chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987; cùng cư trú tại: Tổ 0, ấp TT, xã TB, huyện B, tỉnh Tây Ninh, anh M có mặt; chị T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 8 năm 2018 của nguyên đơn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - anh Nguyễn Văn N trình bày:

Vào ngày 01/10/2015 âm lịch tức ngày 12/11/2015 dương lịch, bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn H có cho bà Nguyễn Thị Q vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng với thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất thỏa thuận là 2,5%/tháng (trả lãi hàng tháng).

Đến ngày 30/3/2016 âm lịch tức ngày 06/5/2016 dương lịch, bà Q tiếp tục vay của bà O và ông H số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 06 tháng sẽ trả hết số tiền nợ cũ và nợ mới, số tiền này không thỏa thuận lãi suất. Các lần vay bà Q đều có ký vào giấy nợ cho vợ chồng bà O và ông H.

Đến thời hạn trả nợ bà Q không trả được phần tiền gốc và tiền lãi nào mà bà Q thỏa thuận với bà O và ông H là mua của bà một phần đất diện tích 10 m x 150 m thuộc thửa số 1625, 1626, tờ bản đồ số 22 đất tọa lạc tại ấp TT, xã TB, huyện B, tỉnh Tây Ninh do bà Q đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 280.000.000 đồng (28.000.000 đồng/01 mét ngang) để cấn trừ số nợ 200.000.000 đồng mà bà Q nợ của vợ chồng bà O, ông H đồng thời bà O và ông H đồng ý mua phần đất của bà Q để cấn trừ nợ và trả thêm cho bà Q 80.000.000 đồng. Đến ngày 25/11/2016 bà O giao đủ tiền cho bà Q và hai bên lập hợp đồng mua bán phần đất diện tích 10 m x 150 m vào ngày 03/4/2017, khi lập hợp đồng mua bán phần đất có bà Lương Thị T là người làm chứng, sau khi lập hợp đồng chuyển nhượng phần đất bà Q có nói với bà O cho bà thêm thời gian 04 tháng để bà ra Uỷ ban nhân dân xã TB, huyện B, tỉnh Tây Ninh thực hiện hợp đồng vì bà sắp được nhà nước xây tặng nhà. Tuy nhiên hết thời gian 04 tháng bà O có gặp bà Q để yêu cầu thực hiện hợp đồng mua bán phần đất thì bà Q né tránh không thực hiện. Sau đó bà O đến Uỷ ban nhân dân xã TB, huyện B, tỉnh Tây Ninh để hỏi thủ tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì biết bà Q đã lập hợp đồng tặng cho toàn bộ phần đất cho con trai bà Q là anh Trần Văn M và con dâu là chị Nguyễn Thị T vào ngày 27/01/2016 trước thời điểm bà Q lập hợp đồng mua bán đất cho bà O và ông H.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông H và bà O yêu cầu bà Q có nghĩa vụ hoàn trả số tiền vay 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và yêu cầu tính suất theo quy định của pháp luật là 0,75%/tháng kể từ ngày vay đến khi kết thúc vụ kiện; yêu cầu trả lại số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng đưa thêm để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đồng thời yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Q và vợ chồng anh M chị T để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà O, ông H.

Tuy nhiên đến ngày 20/12/2018 nguyên đơn đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Q và anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị T.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành triệu tập bị đơn bà Nguyễn Thị Q hợp lệ nhưng bà Q vẫn cố tình giấu địa chỉ cụ thể của mình, do đó Tòa án không tiến hành làm việc được với bà Q. Bà Q phải chịu mọi hậu quả pháp lý về việc không giao nộp đầy đủ chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 91, Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến cung cấp lời khai, tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh M và chị T đều vắng mặt không lý do. Anh M, chị T phải chịu mọi hậu quả pháp lý về việc không giao nộp đầy đủ chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 91, Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh M không có ý kiến về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ hoàn trả cho bà O, ông H số tiền vay gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu đòi lại tài sản để giải quyết toàn diện và triệt để vụ án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên ký kết không đúng về chủ thể, nội dung lẫn hình thức theo trình tự thủ tục chung buộc các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Đồng thời đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Q với anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị T do nguyên đơn đã rút yêu cầu.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Q đã trên 60 tuổi được hưởng một số quyền lợi nhất định, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà Q không tham gia giải quyết nên các

quyền lợi bà được hưởng không đảm bảo thực hiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Q, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Q và chị T.

[2] Thời hiệu khởi kiện: Do các giao dịch về hợp đồng vay tài sản phát sinh vào ngày 11/12/2015 đến ngày 08/8/2018 bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Q hoàn trả số tiền vay 200.000.000 đồng và đòi lại số tiền 80.000.000 đồng nên căn cứ vào Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 688 Bộ luật Dân sự xác định thời hiệu vẫn còn.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quá trình thu thập chứng cứ và quá trình giải quyết vụ án thể hiện trong hợp đồng vay tiền, hợp đồng mua bán đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thể hiện: Bà Nguyễn Thị Q, anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 0 ấp TT, xã TB, huyện B, tỉnh Tây Ninh do đó vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

[4] Về nội dung vụ án:

4.1 Xét hợp đồng vay tài sản giữa vợ chồng bà O, ông H với bà Q thấy rằng: Do có quen biết với nhau nên bà Q có vay của bà O, ông H tổng cộng số tiền 200.000.000 đồng là có thật được thể hiện qua "Hợp đồng cho vay tiền" ngày 12/11/2015 và "Hợp đồng cho vay tiền" vào ngày 06/5/2016 do bà Nguyễn Thị Q viết tên vào bên vay tiền là phù hợp với chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ tiến hành kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ nhưng bà Q vẫn vắng mặt không lý do nên bà Q phải chịu mọi hậu quả pháp lý về việc không giao nộp đầy đủ chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 91, Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về tiền lãi: Trong đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 2,5%/tháng, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 0,75%/tháng. Trong hợp đồng cho vay tiền nguyên đơn cung cấp các bên có thỏa thuận về việc yêu cầu tính tiền lãi và thời hạn trả nợ, do bà Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là có cơ sở chấp nhận, cụ thể tiền lãi như sau:

Từ ngày 12/11/2015 đến ngày 09/4/2019 là: 40 tháng 23 ngày x 100.000.000 đồng x 0,75%/tháng = 30.675.000 đồng.

Từ ngày 06/5/2016 đến ngày 09/4/2019 là: 35 tháng 03 ngày x 100.000.000 đồng x 0,75%/tháng = 26.325.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi là 57.000.000 đồng.

Do đó có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay tài sản giữa vợ chồng bà O, ông H và bà Q là có thật, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 buộc bà Q có nghĩa vụ hoàn trả cho bà O, ông H số tiền 257.000.000 đồng, trong đó tiền vay gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi là 57.000.000 đồng.

4.2 Xét yêu cầu đòi lại tài sản: Nguyên đơn bà O và ông H yêu cầu bà Q hoàn trả lại số tiền 80.000.000 đồng đưa thêm ngày 25/11/2016 dương lịch (tức ngày 24/10/2016 âm lịch) để thực hiện việc chuyển nhượng phần đất diện tích 10 m x 150 m thuộc thửa số 1625, 1626, tờ bản đồ số 22 đất tọa lạc tại ấp TT, xã TB, huyện B, tỉnh Tây Ninh được thể hiện qua "Hợp đồng mua bán đất ngày 03/4/2017" Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc bà O, ông H nhận chuyển nhượng phần đất của bà Q là có thật, được thể hiện trong giấy sang nhượng nhà đất ngày 03/4/2017 có chữ viết họ và tên của bà Q vào bên bán và bà Q đã nhận đủ số tiền nêu trên. Tuy việc chuyển nhượng đất giữa hai bên có lập thành văn bản nhưng căn cứ vào Điều 689, Điều 697 Bộ luật Dân sự 2005 thì hợp đồng phải được công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật. Căn cứ Điều 122, Điều 127, Điều 401 Bộ luật Dân sự 2005 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà O, ông H và bà Q là vô hiệu, hơn nữa phần diện tích đất này vào thời điểm viết giấy tay chuyển nhượng cho bà O và ông H thì bà Q đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh M và chị T do đó bà Q không có quyền chuyển nhượng nữa. Mặc dù nguyên đơn không có đơn yêu cầu và không nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nhưng tại bản tường trình ngày 08/4/2019 thể hiện ý chí đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố "Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" đòi lại số tiền 80.000.000 đồng và không yêu cầu bồi thường thiệt hại, do đó để giải quyết dứt điểm toàn bộ nội dung vụ án Hội đồng xét xử nhận thấy phải xử lý Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên vô hiệu. Theo quy định tại Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005 "Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận". Trong quá trình giải quyết vụ án bà Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và tiến hành kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ nhưng bà Q vẫn vắng mặt không lý do nên bà Q phải chịu mọi hậu quả pháp lý về việc không giao nộp đầy đủ chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 91, Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O, ông H buộc bà Q có nghĩa vụ hoàn trả cho bà O và ông H số tiền 80.000.000 đồng, ghi nhận bà O và ông H không yêu cầu tính tiền lãi.

4.3 Đối với yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Ngày 20/12/2018 nguyên đơn đã rút yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Q với anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trên.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn H được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1952 thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, tuy nhiên theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 bà Q phải có đơn đề nghị miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm, do bà Q không có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Căn cứ theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 buộc bà Nguyễn Thị Q phải chịu 12.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và 4.000.000 đồng về "Tranh chấp đòi lại tài sản". Tổng cộng bà Q phải chịu 16.850.000 (mười sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476; Điều 122, 127, 137, 401, 689, 697 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn H về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn H tổng cộng số tiền vay 257.000.000 (hai trăm năm mươi bảy triệu) đồng, trong đó gồm: Tiền vay gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi là 57.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn H về "Tranh chấp đòi lại tài sản". Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà O, ông H và bà Q vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn H số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng. Ghi nhận bà O và ông H không yêu cầu tính tiền lãi.

Tổng cộng bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn H số tiền 337.000.000 (ba trăm ba mươi bảy triệu) đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Q không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bà Q còn phải trả cho bà O, ông H số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu "Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

4. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Q phải chịu 12.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và 4.000.000 đồng về "Tranh chấp đòi lại tài sản". Tổng cộng bà Q phải chịu 16.850.000 (mười sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn H 7.300.000 (bảy triệu, ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005533 ngày 14/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV.TAT (1);
- VKS huyện Tân Biên (2);
- Chi cục THADS huyện Tân Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ (N^3).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Nguyễn Văn Nam